

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
TIẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 27 ngày 13/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Kinh doanh các sản phẩm: Phôi thép, thép xây dựng, vật liệu xây dựng khác.

Kinh doanh các sản phẩm từ nhựa: Palet nhựa, thùng rác.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Nam



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 4M/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được lập ngày 02 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 7. Phải thu về cho vay. Hợp đồng cho vay số 01.06.2022/HĐ/TTH-DHM ngày 03/06/2022 giữa Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM với số tiền cho vay là: 30.000.000.000 đồng đã đến hạn thu hồi. Tuy nhiên hai bên đã tiến hành ký phụ lục hợp đồng về việc gia hạn thời gian tài trợ vốn thêm 6 tháng kể từ ngày 03/06/2023.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 8. Phải thu khác. Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh và Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam đã thông qua việc hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn. Theo đó Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành sẽ nhận lại số tiền góp vốn từ Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh là: 43.353.041.112 đồng; Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam số tiền: 27.550.000.000 đồng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán với ý kiến ngoại trừ về khoản mua lại 50% vốn góp vào dự án “Khu nhà ở thương mại để bán cho các hộ gia đình xã viên HTX nông nghiệp tại Phường Mai Dịch” với giá trị 65,25 tỷ đồng. Trong 6 tháng năm 2023, Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Đầu tư và phát triển tài chính Hikari Japan đã có biên bản làm việc để tắt toán khoản đầu tư này. Công ty TNHH Đầu tư và phát triển tài chính Hikari Japan đã hoàn trả toàn bộ số tiền hợp tác là 65,25 tỷ đồng và lãi phát sinh số tiền: 1.328.451.389 đồng theo biên bản thỏa thuận.

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 3964-2022-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		847.608.889.590	714.010.125.435
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.738.154.134	23.563.746.332
111	1. Tiền		6.738.154.134	23.563.746.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		492.118.872.615	305.781.737.736
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	379.330.136.937	200.534.944.427
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.514.718.000	151.386.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	30.000.000.000	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8.a	67.474.017.678	78.323.193.518
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(7.200.000.000)	(3.227.786.819)
140	IV. Hàng tồn kho	10	344.060.129.777	379.503.377.739
141	1. Hàng tồn kho		344.060.129.777	379.503.377.739
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.691.733.064	5.161.263.628
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	30.519.338	51.088.384
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.793.444.575	5.110.175.244
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15.b	1.867.769.151	-
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.198.489.082	72.512.778.089
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.000.000	6.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8.b	6.000.000	6.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		-	89.565.485
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	-	89.565.485
222	- Nguyên giá		2.807.029.949	2.807.029.949
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.807.029.949)	(2.717.464.464)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.050.000.000	72.184.217.628
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		950.000.000	74.100.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(2.015.782.372)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	100.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		142.489.082	232.994.976
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	142.489.082	232.994.976
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		848.807.378.672	786.522.903.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		441.843.451.275	379.651.899.524
310	I. Nợ ngắn hạn		441.843.451.275	379.651.899.524
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	100.503.904.788	64.462.274.316
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	310.186.222.478	282.628.195.557
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.479.728.160	377.873.577
314	4. Phải trả người lao động		178.700.793	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	24.213.640.217	29.902.301.235
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.281.254.839	2.281.254.839
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		406.963.927.397	406.871.004.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	406.963.927.397	406.871.004.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		373.748.460.000	373.748.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		373.748.460.000	373.748.460.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.394.830.504	8.394.830.504
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.820.636.893	24.727.713.496
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.727.713.496	26.531.343.991
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		92.923.397	(1.803.630.495)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		848.807.378.672	786.522.903.524

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Tổng giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	360.770.957.395	239.052.316.989
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		360.770.957.395	239.052.316.989
11	4. Giá vốn hàng bán	19	355.867.396.269	231.010.736.709
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		4.903.561.126	8.041.580.280
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.662.740.249	239.908.702
22	7. Chi phí tài chính	21	231.176.516	920.440.474
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	920.440.474
24	8. Chi phí bán hàng	22	1.521.104.544	5.688.118.387
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.697.866.072	4.639.195.520
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		116.154.243	(2.966.265.399)
31	11. Thu nhập khác	24	3	870.032.396
32	12. Chi phí khác	25	-	33.540.532
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		3	836.491.864
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		116.154.246	(2.129.773.535)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	23.230.849	146.386.893
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		92.923.397	(2.276.160.428)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2	(61)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

Tổng giám đốc



Phan Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	116.154.246	(2.129.773.535)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	1.630.214.933	2.620.787.716
02	- Khấu hao tài sản cố định	89.565.485	598.675.377
03	- Các khoản dự phòng	1.956.430.809	2.195.697.123
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(415.781.361)	(1.094.025.258)
06	- Chi phí lãi vay	-	920.440.474
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.746.369.179	491.014.181
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(136.351.562.345)	(35.857.776.335)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	35.443.247.962	(62.856.801.948)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	62.334.114.890	117.233.125.699
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	111.074.940	(108.117.395)
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(920.440.474)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(165.793.988)	(1.891.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(36.882.549.362)	16.090.003.728
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	-	59.839.909.091
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn	(10.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	10.000.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.647.966.915	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.408.990.249	239.908.702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20.056.957.164	30.079.817.793
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	2.134.050.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(66.462.290.565)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(64.328.240.565)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.825.592.198)	(18.158.419.044)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	23.563.746.332	50.234.443.842
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.738.154.134	32.076.024.798

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2023

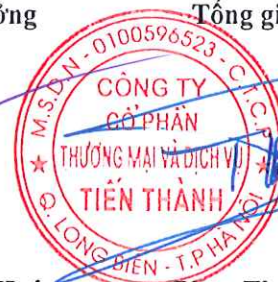
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ



Phan Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2003 thay đổi lần thứ 27 ngày 13/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Số cán bộ nhân viên tại thời điểm 30/06/2023: 19 người

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm: Phôi thép, thép xây dựng, vật liệu xây dựng khác.
- Kinh doanh các sản phẩm từ nhựa: Palet nhựa, thùng rác,...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: KĐT Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: trái phiếu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp siêu thị, Văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty tạm tính thuế TNDN từ việc thu tiền trước của khách hàng liên quan đến việc chuyển nhượng bất động sản.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.192.725.135	1.204.567.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.545.428.999	22.359.178.936
Cộng	6.738.154.134	23.563.746.332

4. Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục 01

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	379.330.136.937	200.534.944.427
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trọng Dương	122.575.440.615	-
Công ty CP Licogi 13- Nền móng xây dựng	3.765.033.795	20.265.033.795
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Hưng Thịnh	156.078.309.560	119.660.756.768
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Thương mại Toàn Phát	48.720.823.570	27.853.175.380
Ông Phạm Anh Tuấn	24.000.000.000	24.000.000.000
Các đối tượng khác	24.190.529.397	8.755.978.484
Cộng	379.330.136.937	200.534.944.427

6. Trả trước cho người bán

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP thương mại & khai thác khoáng sản Dương Hiếu	22.514.718.000	151.386.610
Công ty TNHH kiểm toán TTP	-	150.000.000
Các đối tượng khác	14.718.000	1.386.610
Cộng	22.514.718.000	151.386.610

7. Phải thu về cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-

(*) Hợp đồng cho vay số 01.06.2022/HĐ/TTH-DHM ngày 03/06/2022 giữa Công ty CP TM và dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Sáng tạo DHM. Số tiền cho vay là: 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Ngày 03/06/2023 hai bên đã tiến hành ký phụ lục 01 về việc gia hạn thời gian tài trợ vốn thêm 6 tháng kể từ ngày 03/06/2023.

8. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	67.474.017.678	-	78.323.193.518	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	6.031.710	-
Tạm ứng	13.702.693.481	-	10.913.661.808	-
Phải thu khác	53.771.324.197	-	67.403.500.000	-
b. Dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-
Cộng	67.474.017.678	-	78.323.193.518	-
Các bên liên quan	62.693.481	-	1.463.661.808	-

(Chi tiết xem thuyết minh số 30)

Chi tiết tạm ứng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Phan Thanh Nam	62.693.481	916.850.808
Ông Trần Đăng Dũng- Dự Án	-	9.450.000.000
Bà Phạm Thị Huyền	13.640.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Huệ	-	546.811.000
Cộng	13.702.693.481	10.913.661.808
Chi tiết phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển tài chính Hikari Japan	-	65.250.000.000
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh (i)	30.655.074.197	
Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam (ii)	22.600.000.000	
Các đối tượng khác	516.250.000	2.153.500.000
Cộng	53.771.324.197	67.403.500.000

(i) Ngày 02/04/2023 Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh thông qua việc hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh. Theo đó, Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành sẽ nhận về toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh. Tổng số vốn góp ban đầu của công ty Tiến Thành: 45,6 tỷ đồng. Số lỗ công ty Tiến Thành phải chịu gián tiếp theo tỷ lệ góp vốn: 2.246.958.888 đồng. Số tiền Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh còn phải trả cho công ty Tiến Thành: 43.353.041.112 đồng. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Minh Văn Anh đã trả cho Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành số tiền: 19.893.041.112 đồng.

(ii) Ngày 06/06/2023 Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam thông qua việc hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn tại Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam. Theo đó, Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành sẽ nhận về một phần vốn góp tại Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam. Tổng số vốn góp ban đầu của công ty Tiến Thành: 28.500.000.000 đồng. Số tiền Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam phải trả cho công ty Tiến Thành: 27.550.000.000 đồng. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam đã trả cho Công ty cổ phần thương mại và Dịch vụ Tiến Thành số tiền: 11.650.000.000 đồng.

9. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	24.000.000.000	16.800.000.000	3.227.786.819	-
Công ty CP EMJ Hà Nam	-	-	1.610.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Kim Sơn	-	-	1.617.786.819	-
Ông Phạm Anh Tuấn	24.000.000.000	16.800.000.000		
Cộng	24.000.000.000	16.800.000.000	3.227.786.819	-

10. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	334.363.761.139	-	328.441.742.839	-
Hàng hoá	9.696.368.638	-	51.061.634.900	-
Cộng	344.060.129.777	-	379.503.377.739	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp siêu thị, Văn phòng kết hợp nhà ở theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01121001043, Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 01/04/2016 của UBND TP Hà Nội về việc giao Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Thành 3.433m² đất tại lô CT-08C, khu đô thị mới Việt Hưng, phường Đức Giang, Quận Long Biên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở, kèm theo quyết định số 3968/QĐ-UBND Thành phố Hà Nội ngày 24/07/2019 về việc gia hạn sử dụng đất 24 tháng đối với dự án. Quyết định số 4573/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND TP Hà Nội về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất.

11. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	30.519.338	51.088.384
- Công cụ dụng cụ	2.492.422	10.327.964
- Chi phí khác	28.026.916	40.760.420
b. Dài hạn	142.489.082	232.994.976
- Công cụ dụng cụ	132.489.082	178.878.847
- Chi phí khác	10.000.000	54.116.129
Cộng	173.008.420	284.083.360

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	389.963.585	2.252.200.000	164.866.364	2.807.029.949
- Mua trong kỳ				-
- Đầu tư hoàn thành				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	389.963.585	2.252.200.000	164.866.364	2.807.029.949
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	389.963.585	2.162.634.515	164.866.364	2.717.464.464
- Khấu hao trong kỳ		89.565.485		89.565.485
Số cuối kỳ	389.963.585	2.252.200.000	164.866.364	2.807.029.949
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	89.565.485	-	89.565.485
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 đồng
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 2.807.029.949 đồng

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	100.503.904.788	100.503.904.788	64.462.274.316	64.462.274.316
Công ty cổ phần AIG Holdings	13.284.708.400	13.284.708.400	-	-
Công ty cổ phần Thương mại Tsi Việt Nam	28.117.445.000	28.117.445.000	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	51.246.436.860	51.246.436.860	-	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	-	25.070.000.000	25.070.000.000
Công ty CP Thương mại & Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	-	-	13.442.437.800	13.442.437.800
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Minh Thành Đạt	6.494.995.931	6.494.995.931	21.194.995.931	21.194.995.931
Các đối tượng khác	1.360.318.597	1.360.318.597	4.754.840.585	4.754.840.585
Cộng	100.503.904.788	100.503.904.788	64.462.274.316	64.462.274.316

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	310.186.222.478	282.628.195.557
Trả tiền trước theo tiến độ tiền mua căn hộ	310.186.222.478	282.628.195.557
Cộng	310.186.222.478	282.628.195.557

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	235.310.438	4.244.417.722			
Thuế TNDN	-	142.563.139	23.230.849	2.033.563.139	1.867.769.151	4.479.728.160
Thuế TNCN	-	-	11.200.000	11.200.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	377.873.577	4.282.848.571	2.048.763.139	1.867.769.151	4.479.728.160

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	24.213.640.217	29.902.301.235
Kinh phí công đoàn	43.019.425	70.112.005
Bảo hiểm xã hội	21.388.500	221.130
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	21.149.232.292	26.831.968.100
Cộng	24.213.640.217	29.902.301.235
(*) Chi tiết:	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả khác	21.149.232.292	26.831.968.100
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Nam Hà Nội (*)	19.805.000.000	26.795.000.000
Cổ tức phải trả	36.968.100	36.968.100
Các khoản khác	1.307.264.192	-
Cộng	21.149.232.292	26.831.968.100

(*) Là khoản hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 668/2021/TTH - NN ngày 15 tháng 06 năm 2021 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 16 tháng 06 năm 2021 giữa Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành và Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội. Theo đó, hai bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh tại dự án tổ hợp siêu thị, văn phòng kết hợp nhà ở tại CT - 8C khu đô thị Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, cụ thể như:

- Về phần vốn góp của các bên:

+ Phần vốn góp của Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành được hai bên thống nhất là 3.000.000.000 đồng, đây cũng là toàn bộ khoản vốn góp của công ty tại dự án.

+ Phần vốn góp của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội sẽ là toàn bộ vốn đầu tư còn lại của dự án. Sau khi dự án đủ điều kiện bán hàng, Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội lập biên bản góp vốn vào dự án và hai bên sẽ xác nhận số tiền góp của mỗi bên vào dự án theo quy định

- Thời hạn của liên doanh có hiệu lực từ ngày ký hợp đồng đến khi thanh lý hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và liên doanh

- Cách thức phân chia kết quả kinh doanh

+ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành được phân chia kết quả kinh doanh (bao gồm cả vốn góp và lợi nhuận) bằng tiền có giá trị 3.000.000.000 đồng là số tiền góp vốn cộng thêm lợi nhuận được phân chia sau khi đã nộp thuế TNDN. Công ty không chịu bất kỳ một chi phí, lệ phí, thuế, thuế TNDN từ dự án và/hoặc việc phân chia kết quả kinh doanh của dự án.

+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Hà Nội được phân chia bằng toàn bộ kết quả kinh doanh còn lại sau thuế của dự án trừ đi phần đã phân chia cho Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành.

17. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND		
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Vốn góp của chủ sở hữu			
Số dư đầu năm trước	8.394.830.504	26.531.343.991	408.674.634.495
- Tăng vốn trong năm trước			-
- Lãi, (lỗ) trong năm trước		(1.803.630.495)	(1.803.630.495)
- Phân phối lợi nhuận			-
Số dư đầu năm nay	8.394.830.504	24.727.713.496	406.871.004.000
- Tăng vốn trong kỳ		92.923.397	92.923.397
- Lãi, (lỗ) trong kỳ		24.820.636.893	406.963.927.397
Số dư cuối kỳ này	8.394.830.504	24.820.636.893	406.963.927.397

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước		-		-
Vốn góp của các cổ đông khác	100%	373.748.460.000	100%	373.748.460.000
Cộng	100%	373.748.460.000	100%	373.748.460.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	373.748.460.000	373.748.460.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	373.748.460.000	373.748.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.374.846	37.374.846
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.374.846	37.374.846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.374.846	37.374.846
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.374.846	37.374.846
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.374.846	37.374.846
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.394.830.504	8.394.830.504

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	360.770.957.395	239.052.316.989
Cộng	360.770.957.395	239.052.316.989

19. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	355.867.396.269	231.010.736.709
Cộng	355.867.396.269	231.010.736.709

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.334.288.860	239.908.702
- Lãi đầu tư	1.328.451.389	-
Cộng	2.662.740.249	239.908.702

21. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	-	920.440.474
- Chi phí tài chính khác	231.176.516	-
Cộng	231.176.516	920.440.474

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
22. Chi phí bán hàng		
	1.521.104.544	5.688.118.387
- Chi phí nhân công	603.249.817	948.389.387
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.854.727	4.739.729.000
Cộng	1.521.104.544	5.688.118.387
23. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	5.697.866.072	4.639.195.520
- Chi phí nguyên, vật liệu	63.481.879	65.016.521
- Chi phí nhân công	917.638.085	830.849.533
- Chi phí khấu hao	89.565.485	598.832.282
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.107.892	80.724.693
- Chi phí khác bằng tiền	373.859.550	863.075.368
- Trích/hoàn nhập dự phòng	3.972.213.181	2.195.697.123
Cộng	5.697.866.072	4.639.195.520
24. Thu nhập khác		
	3	870.032.396
- Thanh lý tài sản cố định	-	854.116.556
- Thu nhập khác	3	15.915.840
Cộng	3	870.032.396
25. Chi phí khác		
	-	33.540.532
- Khác	-	33.540.532
Cộng	-	33.540.532
26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	23.230.849	146.386.893
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	23.230.849	146.386.893
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.230.849	146.386.893
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	92.923.397	(2.276.160.428)
Lợi nhuận thuần sau thuế	92.923.397	(2.276.160.428)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	92.923.397	(2.276.160.428)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.374.846	37.374.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	(61)

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.738.154.134	-	23.563.746.332	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	446.810.154.615	(7.200.000.000)	278.864.137.945	(3.227.786.819)
Các khoản cho vay	30.000.000.000		30.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	100.000.000		100.000.000	
Cộng	483.648.308.749	(7.200.000.000)	332.527.884.277	(3.227.786.819)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác			124.717.545.005	94.364.575.551
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			124.717.545.005	94.364.575.551

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.738.154.134	-	-	6.738.154.134
Phải thu khách hàng, phải	446.804.154.615	6.000.000		446.810.154.615
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-		30.000.000.000
Đầu tư dài hạn		100.000.000		100.000.000
Cộng	483.542.308.749	106.000.000	-	483.648.308.749
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.563.746.332	-	-	23.563.746.332
Phải thu khách hàng, phải	278.858.137.945	6.000.000		278.864.137.945
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-		30.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		100.000.000		100.000.000
Cộng	332.421.884.277	106.000.000	-	332.527.884.277

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	124.717.545.005	-	-	124.717.545.005
Cộng	124.717.545.005	-	-	124.717.545.005
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	94.364.575.551	-	-	94.364.575.551
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	94.364.575.551	-	-	94.364.575.551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Đơn vị tính: VND
		Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	360.770.957.395	360.770.957.395
Chi phí bộ phận	355.867.396.269	355.867.396.269
Kết quả kinh doanh bộ phận	- 4.903.561.126	4.903.561.126
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		7.218.970.616
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(2.315.409.490)
Doanh thu hoạt động tài chính		2.662.740.249
Chi phí tài chính		231.176.516
Thu nhập khác		3
Chi phí khác		-
Thuế TNDN hiện hành		23.230.849
Lợi nhuận sau thuế		92.923.397

30. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Thanh Nam	Tổng giám đốc Công ty
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Chủ tịch HĐQT Công ty
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành Viên HĐQT kiêm kế toán trưởng
Công ty TNHH ĐT Phát triển Minh Văn Anh	Công ty liên kết

b. Các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH ĐT Phát triển Minh Văn Anh		
Mua hàng	-	32.288.708.800
Ông Phan Thanh Nam		
Tạm ứng	405.895	18.773.499.742
Hoàn ứng	854.563.222	68.020.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ		
Tạm ứng	-	5.500.000.000
Hoàn ứng	546.811.000	5.500.000.000
Bà Đào Vũ Thịnh Vân		
Tạm ứng	-	23.089.267.820
Hoàn ứng	-	12.851.563.600

Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng năm 2023 như sau:	Thu nhập VND
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	67.320.133
Ông Phan Thanh Nam	233.611.995
Bà Nguyễn Thị Huệ	165.216.835
Ông Nguyễn Hữu Trường	32.400.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	32.400.000
Tổng	530.948.963

c. Số dư với các bên liên quan

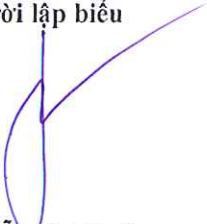

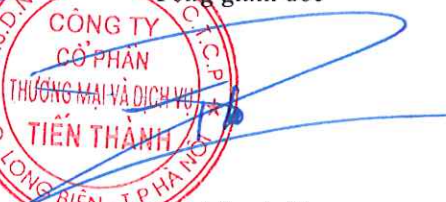
Tạm ứng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ông Phan Thanh Nam	62.693.481	916.850.808
Bà Nguyễn Thị Huệ	-	546.811.000
Tổng	62.693.481	1.463.661.808


Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		
Nguyễn Thị Huệ	Nguyễn Thị Huệ	Phan Thanh Nam



Phụ lục 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số đầu năm	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý					
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000					
Cộng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số đầu năm	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý					
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
Công ty TNHH ĐT Phát triển Minh Văn Anh	950.000.000	-	-	-			74.100.000.000		2.015.782.372
Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam	950.000.000	(*)	-	-			45.600.000.000	(*)	2.015.782.372
Cộng	950.000.000						74.100.000.000		2.015.782.372

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP đầu tư và XNK Red ocean Việt Nam	số nhà 9, ngõ 7 đường Lê Đức Thọ, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	Xuất nhập khẩu